trTÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/DS-PT
Ngày 16-01-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán Ông Trần Trọng Nhân

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 483/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc *"Tranh chấp thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 842/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số C E ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ cư trú hiện nay: số C ấp F xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Văn H- Văn phòng L3 - Đoàn luật sư tỉnh L.

- *Bị đơn*: Ông Hà Cẩm G, sinh năm 1952. Địa chỉ: Số C khu B Ô2 P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông G: Ông Trần Xuân N, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số D đường N, ấp H, xã B, huyện H, TP . Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 08-01-2021; 19-8-2022). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1950.

2. Ông Hà Ngọc N1, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Số C khu B Ô P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S và ông N1: Ông Trần Xuân N, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số D đường N, ấp H, xã B, huyện H, TP . Hồ Chí Minh (theo các giấy ủy quyền ngày 28-01-2021; 19-8-2022). Có mặt.

3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. (có đơn xin vắng mặt)

4. Ủy ban nhân dân huyện T. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn T1, chức vụ Phó Chủ tịch (có đơn xin vắng mặt)

- *Người làm chứng*:

1. Bà Nguyễn Thị Mộng Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1960. Địac chỉ: 233/3 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

3. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm: 1955. Địa chỉ: 2 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt).

- *Người kháng cáo*: bà Nguyễn Thị L, ông Hà Cẩm G1, bà Nguyễn Ngọc S, ông Hà Ngọc N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12-6-2018 và trong quá trình tố tụng, ông Trần Văn H là người đại diện nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị L là con bà Hà Thị B1, sinh năm 1920 và ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1923, ngoài bà L thì bà B1 còn có con là ông Hà Cẩm G. Ông C chết năm 1999, bà B1 chết ngày 02-12-2000. Di sản bà B1 chết để lại gồm các thửa đất số 599, 601, 602, 603, 723, tờ bản đồ số 1, diện tích 9823m^2, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An. Ngày 06-12-2000, ông Hà Cẩm G1 có đơn xin thừa kế quyền sử dụng đất. Ngày 07-3-2001 ông Hà Cẩm G1 có đơn xin chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 07-11-2003, ông Hà Cẩm G1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số thửa mới là 264, 265, 272, 275, 289, tờ bản đồ số 2, diện tích 10.750 m^2, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An. Ngày 21-9-2006, ông Hà Cẩm G1 làm hợp đồng tặng cho con là ông Hà Ngọc N1 toàn bộ các thửa đất nêu trên. Ngày 22-02-2011, ông Hà Ngọc N1 làm hợp đồng tặng cho ông H1 Cẩm Giang toàn bộ các thửa đất nêu trên. Ngày 01-8-2011, ông Hà Cẩm G1 có đơn xin hợp thửa cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu trung ương. Ngày 29-8-2011, Ủy ban nhân dân huyện T có Quyết định số 3105/QĐ-UBND về việc hợp thửa, thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Hà Cẩm G1 gồm thửa đất số 265 (hợp nhất các thửa số 265, 272, 275 để thuận tiện quản lý và sử dụng) diện tích 8776m^2, loại đất trồng lúa và thửa đất số 289 diện tích 1609 m^2, loại đất ở tại nông thôn) cùng tờ bản đồ số 2. Ngày 29-8-2011, ông Hà Cẩm G1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 265 diện tích 8776 m^2, loại đất trồng lúa và thửa đất số 289 diện tích 1609 m^2, loại đất ở tại nông thôn, cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Năm 1985, bà L bỏ địa phương đến Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và có chồng sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian này bà L có khai tên là Nguyễn Thị Bé L1. Sau khi bà B1 chết ông G1 đã làm thủ tục hưởng toàn bộ di sản của bà B1 để lại. Do đó nay bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp ngày 07-11-2003 cho ông H1 Cẩm Giang đối với thửa đất số 265, loại đất trồng lúa và thửa đất số 289, loại đất ở tại nông thôn; bà L yêu cầu chia đôi hai thửa đất trên cho bà L hưởng một phần tương đương số tiền 750.000.000 đồng.

Ngày 22-5-2020, bà L có đơn yêu cầu không nhận bằng giá trị và đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng vật là ½ diện tích đất theo Mảnh trích đo địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 19-12-2019 để làm cơ sở cho việc đăng ký quyền sử dụng đất.

Ngày 28-5-2019, bà L có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Hà Cẩm G1 chia bà L thêm số tiền 20.000.000 đồng là tiền ông G1 đã lấy đất mặt ruộng bán. Ngày 22-8-2020, bà L có đơn rút yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày về việc yêu cầu ông G1 chia thêm 20.000.000 đồng tiền bán đất mặt ruộng.

Bị đơn ông Hà Cẩm G1 do ông Trần Xuân N đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà L được bà B1 nhận là làm nuôi có giấy khai sinh, nhưng từ năm 1985 bà L đã bỏ nhà đi, năm 1988 công an xã B T2 đã xóa hộ khẩu của bà L. Bà L là con của bà B1 có giấy khai, tuy nhiên bà L và bà B L1 có phải là cùng một người hay không thì bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà L đã bỏ nhà đi từ năm 1985 đến nay đã hơn 30 năm, khi bà B1 bệnh nằm viện bà L không chăm sóc nuôi dưỡng, khi bà B1 chết bà L cũng không về đội tang. Do đó, ông đại diện cho ông G1 không thừa nhận bà L và bà L1 là một người nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L. Trường hợp Tòa án có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L thì đề nghị xem xét tính công sức tôn tạo gìn giữ tài sản và di sản của bà B1 để lại cho ông G1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc N1: Quá trình giải quyết ông N1 vắng mặt, không có lời trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày: Ông T không nhớ thời gian cụ thể, cách nay khoảng 14 năm ông Hà Cẩm G1 cho ông T thuê thửa đất số 265, diện tích 8776 m^2, loại đất trồng lúa đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An. Lúc đầu giá cho thuê là 25.000.000 đồng/ năm, sau đó giá thuê là 20.000.000 đồng/năm, việc thuê đất không làm giấy chỉ thỏa thuận miệng. Nay bà L và ông G1 có tranh chấp thì Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật, phần đất thuộc quyền sử dụng của ai thì ông T trả cho người đó, ông T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 265 diện tích 8776 m^2, loại đất trồng lúa và thửa đất số 289 diện tích 1609 m^2, loại đất ở tại nông thôn, cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Hà Cẩm G1 ngày 29-8-2011 có nguồn gốc nhận thừa kế của bà Hà Thị B1. Ủy ban nhân dân huyện T xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Vụ án được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 85/2020/DS-ST ngày 28-12-2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đã căn cứ vào các Điều 35, 39, 147, 217, 218, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh án

phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Hà Cẩm G1 về việc yêu cầu ông Hà Cẩm G1 trả tiền bán đất mặt ruộng là 20.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Hà Cẩm G1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE641757 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29-8-2011 cho ông Hà Cẩm G1 thửa đất số 265 tờ bản đồ số 2 loại đất trồng lúa và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE641756 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29-8-2011 cho ông Hà Cẩm G1 thửa đất số 289 tờ bản đồ số 2, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Hà Cẩm G1 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Xác định bà Hà Thị B1 (chết ngày 02/12/2000), di sản của bà B1 là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 265 tờ bản đồ số 2 loại đất trồng lúa và thửa đất số 289 tờ bản đồ số 2 loại đất ở tại nông thôn và căn nhà trên đất, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Chia di sản thừa kế của bà Hà Thị B1 là quyền sử dụng đất thửa đất số 265 diện tích 8717,7 m^2 và thửa đất số 289 diện tích 1350,9 m^2 và căn nhà trên đất có tổng giá trị là 8.710.609.000 đồng. Chia bằng vật như sau:

3.1. Bà Nguyễn Thị L được hưởng 675,4 m^2 thuộc một phần thửa 289 và toàn bộ vật kiến trúc trên đất (nhà chính, nhà vệ sinh, hố ga, mả) thuộc khu A1; 4358,9 m^2 thuộc một phần thửa 265 thuộc khu B1 Mảnh trích đo địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T ký duyệt ngày 11/8/2020.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả phần giá trị di sản thừa kế cho ông Hà Cẩm G1 số tiền là 80.412.000 đồng.

Kể từ ngày ông Hà Cẩm G1 có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị L chưa trả số tiền trên, thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3.2. Ông Hà Cẩm G được hưởng 675,5m^2 thuộc một phần thửa 289 thuộc khu A và 4358,8 m^2 thuộc một phần thửa 265 thuộc khu B Mảnh trích đo địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T ký duyệt ngày 11/8/2020.

Buộc ông Hà Cẩm G1 có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị L phần đất tại vị trí được hưởng nêu trên.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản đối với diện tích đất được xác định theo qui định của khoản 3 Điều 100, khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí; lệ phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ; quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Ngày 08-01-2021, bị đơn ông Hà Cẩm G1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc N1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 169/2021/DS-PT ngày 14-5-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã xử: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 85/2020/DS-ST ngày 28-12-2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa. Giao toàn bộ hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, nguyên đơn không thay đổi yêu cầu khởi kiện.

Trong đơn yêu cầu đề ngày 17-4-2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Ngọc S trình bày: Vào năm 1976, sau khi kết hôn với ông G1 thì bà S về chung sống cùng bà Hà Thị B1, lúc về sống chung thì bà B1 đã gần 60 tuổi nên không đủ sức khỏe để tự lao động nuôi sống bản thân, trong thời gian này chỉ có bà S và ông G1 là người phụng dưỡng bà B1. Khi bà B1 đau ốm phải điều trị tại bệnh viện C1 thì bà S và ông G1 bỏ tiền ra lo viện phí và chăm sóc, ăn uống hàng ngày. Đến năm 2000 bà B1 chết thì cũng chỉ có bà S và ông G1 đứng ra tổ chức ma chay và bỏ tiền ra để xây dựng mồ mả, từ đó đến nay thì bà S và ông G1 là người lo hương khói hằng năm cho bà B1. Trong thời gian sống chung với bà B1 thì bà S và ông G1 là người canh tác sử dụng đất của bà B1, trong quá trình quản lý sử dụng đã tu bổ, tôn tạo, bồi đắp để làm tăng giá trị đất. Sau khi bà B1 chết cho đến nay thì bà S và ông G1 vẫn quản lý, sử dụng, bảo quản, giữ gìn tài sản. Trong quá trình quản lý sử dụng đất thì bà S và ông G1 có trồng cây lâu năm như dừa, xoài và chuối trên toàn bộ thửa đất số 289. Đối với thửa đất số 265 thì bà S và ông G1 có cho ông Lê Văn T thuê đất để cấy lúa. Như vậy, bà S là người đã trực tiếp quản lý, sử dụng và trồng cây trên đất. Trên thửa đất số 289 có căn nhà do bà Hà Thị B1 xây dựng trước năm 1975, sau khi bà B1 chết thì bà S và ông G1 quản lý sử dụng. Vào khoảng năm 2006, bà S và ông G1 có sửa chữa một số hạn mục như thay mái tôn, lắp trần ván ép, lát nền bằng gạch cerami, tôn tạo lại nhà vệ sinh như thay mái tôn mới, lát nền bằng gạch ceramit, thay thiết bị vệ sinh và có làm thêm hầm chứa, tráng nền xi măng ở vị trí phía sau căn nhà chính của bà B1. Tuy nhiên khi giải quyết tranh chấp tài sản thì Tòa án không đưa bà S vào tham gia tố tụng, chưa xem xét phần công sức đóng góp của bà S trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc bà Hà Thị B1 và xem xét công sức tu bổ, tôn tạo, bồi đắp, bảo quản, giữ gìn tài sản. Do đó bà S yêu cầu xem xét công sức của bà S khi chia di sản của bà B1.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 126/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị L đối với ông Hà Cẩm G1 về việc yêu cầu ông G1 chia cho bà L 20.000.000đồng tiền bán đất mặt ruộng.

Bà Nguyễn Thị L được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Hà Cẩm G1 về chia thừa kế tài sản của bà Hà Thị B1.

Xác định bà Hà Thị Ba s năm 1920, chết ngày 02-12-2000, không có di chúc; hàng thừa kế thứ nhất của bà Hà Thị B1 có 02 người là ông Hà Cẩm G và bà Nguyễn Thị L.

Di sản của bà Hà Thị B1 gồm quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 265 tờ bản đồ số 2, loại đất trồng lúa và thửa đất số 289 tờ bản đồ số 2, loại đất ở tại nông thôn và căn nhà trên đất, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tổng giá trị là 2.173.301.500đồng được chia theo pháp luật.

- Ông Hà Cẩm G và bà Nguyễn Ngọc S được hưởng phần công chăm sóc, chi phí mai táng cho bà Hà Thị B1 và công sức tôn tạo, gìn giữ di sản là 724.433.800đồng trong khối di sản (bà S được hưởng là 362.216.900đồng).

- Chia cho ông Hà Cẩm G1 và bà Nguyễn Thị L mỗi người được hưởng 1/3 giá trị di sản là 724.433.800đồng.

Chia bằng hiện vật như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị L diện tích 2.905,9m^2 thuộc một phần thửa đất số 265 tờ bản đồ 2, vị trí khu (III)có tứ cận:

+ Đông giáp thửa 265 (phần còn lại) dài 58,5 m, 0,6m, 8,2m, 10,1m, 6m;

+ Tây giáp lộ Bờ Cảng dài 6,7m; thửa 264, dài 6,8m, 22,8m, 24,1m;

+ Nam giáp thửa 265 (phần còn lại) dài 61,4m;

+ Bắc giáp đường nước cạnh dài 39,7m.

Và chia cho bà Nguyễn Thị L diện tích 450,3m^2 thuộc một phần thửa đất số 289, tờ bản đồ số 2, vị trí khu (I) có tứ cận như sau:

+ Đông giáp lộ Bờ Cảng, dài 9,5m;

+ Tây giáp thửa 288, dài 8,9m;

+ Nam giáp thửa 289 (phần còn lại) dài 49,4m;

+ Bắc giáp thửa số 270, 271, dài 54,5m.

- Chia cho ông G1 diện tích 5.811,8 m^2 là phần còn lại thửa đất số 265, tờ bản đồ 2, vị trí khu (IV) và 900,6 m^2 là phần còn lại của thửa đất số 289, tờ bản đồ số 2, vị trí khu (II).

Vị trí và diện tích đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T lập, duyệt ngày 19-12-2019 và M trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T lập phân khu ngày 28-9-2023.

Buộc ông Hà Cẩm G1 và bà Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị L phần đất tại vị trí được chia nêu trên.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả cho ông Hà Cẩm G1 phần giá trị chênh lệch là 29.204.700 (Hai mươi chín triệu hai trăm lẻ bốn ngàn bảy trăm) đồng.

Buộc ông Hà Cẩm G1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc S khoản tiền công sức của bà S được hưởng là 362.216.900đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07-11-2003 cho ông Hà Cẩm G1 đối với các thửa đất số 264, 265, 272, 275 và 289, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

4. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L và ông Hà Cẩm G1 mỗi người phải chịu 22.242.500đồng chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ. Ông G1 đã nộp 5.000.000đồng, số tiền còn lại do nguyên đơn nộp, do đó ông Hà Cẩm G1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 17.242.500đồng.

5. Từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 32.977.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.500.000đồng theo biên lai thu số 0003365, ngày 14-6-2018 và biên lai thu số 0001943 ngày 29-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp thêm 15.477.000 đồng.

Ông Hà Cẩm G phải chịu 44.599.500đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực.

Ngày 02/10/2023 ông Hà Cẩm G1, bà Nguyễn Ngọc S, ông Hà Ngọc N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Ngày 11/10/2023 bà Nguyễn Thị L kháng yêu cầu chia cho bà L ½ diện tích đất và giá trị căn nhà là di sản của bà B1 và yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Ông G1, bà S, ông N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L thì đề nghị xem xét tính công sức tôn tạo gìn giữ tài sản, di sản của ông G1 và bà S bằng ½ tổng giá trị di sản của bà B1 để lại, ông G1 và bà S yêu cầu được nhận công sức bằng hiện vật và cùng sử dụng chung.

Phần tranh luận:

Luật H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L trình bày:

Ông G1 không được bà làm khai sinh là con nuôi mà chỉ được bà B1 nhận nuôi từ nhỏ. Bà L được bà B1 nhận làm con con nuôi và có giấy khai sinh. Sau khi được bà B1 nhận làm con nuôi ông G1 và bà L sống chung nhà bà B1. Đến năm 1985 (năm bà L được 16 tuổi) do bà B1 khó khăn, khắt khe với bà L nên bà L bỏ đi lên Thành phố Hồ Chí Minh sống, không còn sống chung với bà B1 nữa. Sau đó bà lấy chồng và sinh con đầu lòng vào năm 1998, tuy nhiên bà L vẫn thường về thăm bà B1. Năm 2000 bà Ba b té phải nằm viện và bà lượm đã về bệnh viện huyện T chăm sóc nuôi dưỡng bà B1, do con của bà L còn nhỏ nên bà L phải trở về Thành phố Hồ Chí Minh để lo cho con và ông G1 có nói với bà L cứ về lo cho con, nếu có sự cố gì thì ông G1 báo cho bà L biết. Tuy nhiên, sau đó bà B1 chết ông G1 không báo cho bà L biết nên bà L không về đội tang được sau đó ông G1 hủy toàn bộ giấy khai sinh của bà lượm nhằm chiếm đoạt tài sản của bà L. Hơn 01 tuần sau bà L về thì mới biết bà B1 đã chết. Sau khi bà B1 chết ông G1 đã sang tên toàn bộ quyền sử dụng đất của bà B1 qua tên ông G1. Việc một mình ông G1 khai nhận di sản thừa kế của bà B1 mà không đề cập đến bà L là con nuôi của bà B1 là không đúng quy định của pháp luật, do đó đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông G1 đối với thửa đất 265, thửa 289 và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên, bà L yêu cầu được chia ½ quyền sử dụng đất và yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Suốt thời gian từ sau khi bà B1 chết ông G1, bà S đã cho thuê quyền sử dụng đất có thu nhập và đã sử dụng toàn bộ thu nhập từ việc cho thuê đất ruộng (phần này bà L không yêu cầu chia). Ông G1 bà S không có công sức gì nhiều nên án sơ thẩm tính công sức cho ông G1 là 1/3 giá trị di sản là không phù hợp. Ông G1, bà S không sống chung với bà B1 khi bà B1 còn sống, bà Ba chỉ sinh sống một mình, bà S không phải là hàng thừa kế của bà B1, bà L đề nghị tính công sức của bà S bằng giá trị là 200.000.000đồng (do bà S yêu cầu), không đồng ý chia công sức của bà S bằng quyền sử dụng đất. Do đó, bà L kháng cáo yêu cầu chia cho bà L ½ diện đất là di sản thừa kế của bà B1 để lại.

Ông Trần Xuân N là người đại diên theo ủy quyền của ông G1, bà S, ông N trình bày:

Luật sư bảo vệ cho bà L cho rằng ông G1 không có giấy khai sinh không phải là con của bà B1 là hoàn toàn không đúng. Ông G1 có giấy khai sinh thể hiện là con của bà B1 đã có trong hồ sơ. Bà L cho rằng có chăm sóc bà B1 tại bệnh viện huyện T là không hoàn toàn không đúng vì bà B1 nằm viện tại Bệnh viện C1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã bỏ đi từ năm 1985, năm 1988 công an xã đã xóa hộ khẩu của bà L. Về số định đanh của bà L thì hiện nay không có chứng cứ nào chứng minh bà L đã được cấp căn cước công dân nên không có có cơ sở xác định nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L. Lời trình bày của những người làm chứng xác định nguyên đơn là bà L chỉ là chủ quan.

Bà L và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L trình bày ông G1 và bà S không sống chung nhà với bà B1 là hoàn toàn mâu thuẫn với lời trình bày của bên bà L tại phiên tòa phúc thẩm lần 1, điều này chứng tỏ bà L trình bày không trung thực. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà S hoàn toàn không yêu cầu chia công sức là 200.000.000đồng, đây là chỉ lời trình bày của bà L. Bà S kết hôn về sống chung nhà với ông G1 và bà B1 từ năm 1976. Do bà B1 lớn tuổi nên toàn bộ quyền sử dụng đất do ông G1 và bà S quản lý, sử dụng từ năm 1976 đến nay. Bà L đã bỏ bà B1 đi từ năm 1985, bà L không sử dụng đất, không cải tạo và không gìn giữ đất. Vì vậy, đề nghị bác

toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà L thì đề nghị xem xét tính công sức tôn tạo gìn giữ tài sản, di sản của ông G1 và bà S bằng ½ tổng giá trị di sản của bà B1 để lại, ông G1 và bà S yêu cầu được nhận công sức bằng hiện vật và cùng sử dụng chung.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo ông G1, bà S, ông N đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về thủ tục tố tụng: Ông G1, bà S là vợ chồng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm ông G1 bà S thống nhất nhận công sức bằng hiện vật và cùng quản lý sử dụng chung nên ông N làm người đại diện của ông G1 bà S là phù hợp quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Về việc xác định bà Nguyễn Thị B2 Lượng có phải là bà Nguyễn Thị L hay không: theo Công văn số 165/CAH-QLHC ngày 18/9/2018 của Công an huyện T thể hiện lý lịch của bà Nguyễn Thị L như sau: về nhân thân, lai lịch bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969: Bà Nguyễn Thị L được bà Hà Thị B1, sinh năm 1920, ĐKTT: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An nhận làm con nuôi lúc bà L được 10 tháng tuổi. Theo hồ sơ hộ khẩu lưu trữ tại C huyện, trong bản khai danh sách nhân khẩu ngày 11/01/1977 bà Hà Thị B1 có khai con là Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; ngày 03/7/1981 bà Hà Thị B1 đến UBND xã B, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã B, huyện T) đăng ký khai sinh cho con là Nguyễn Thị L, sinh ngày: 15/11/1969 (hồ sơ hộ tịch số 319/1981, quyển số 1), cha là Nguyễn Văn C, sinh năm: 1920, nơi thường trú: quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; mẹ là Hà Thị B1, sinh năm 1920, ĐKTT: 4/7 B, xã B Thạnh, Bến Thủ . Bà L sinh sống cùng bà Hà Thị B1 đến năm 1987 bỏ địa phương, năm 1988 Công an xã B xóa hộ khẩu bà Nguyễn Thị L.

Sau khi bỏ đi sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh đến năm 1987, bà L có chồng, sinh con. Để làm khai sinh cho con, ngày 04/7/2004 bà L đăng ký kết hôn tại UBND phường C2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, khi đăng ký kết hôn bà L khai tên Nguyễn Thị Bé L1, sinh năm 1968, kết hôn với Phạm Minh T3, sinh năm 1967 và sử dụng họ tên Nguyễn Thị Bé L1 cho đến nay.

Công an huyện T tiến hành xác minh thực tế chính quyền ấp và người dân sống lâu năm tại ấp B. Đặc biệt là thông qua bà Hà Thị L2, sinh năm 1931 (là em ruột của bà Hà Thị B1), ĐKTT: 203/5 ấp Bà P, B, T, Long An và nhận diện bằng hình ảnh của bà Nguyễn Thị Bé L1 trong giấy khai báo tạm trú ngày 12/11/2004 tại Công an phường A1, quân T, Thành phố Hồ Chí Minh, tất cả những người được xác minh nhận diện qua hình ảnh của Nguyễn Thị Bé L1 đều khẳng định đó là Nguyễn Thị L con của bà Hà Thị B1.

Tại phiên tòa người làm chứng bà Nguyễn Thị Bé Đ1, Huỳnh Thị B, Nguyễn Thị Kim A cũng xác định bà L1 là bà L con bà B1. Từ những xác minh trên có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Bé L1 chính là bà Nguyễn Thị L.

Về di sản thừa kế: các đương sự thống nhất ngày 02/12/2000 bà Hà Thị B1 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế là các thửa đất 599, 601, 602, 603, 723 diện tích 9823m^2 (bà B1 được cấp GCNQSD đất ngày 02/12/1998) nay là các thửa đất số 265 tờ bản đồ số 2, diện tích 8776m^2 (diện tích đất đo đạc thực tế 8717,7m^2) loại đất trồng lúa và thửa đất số 289, tờ bản đồ số 2, diện tích 1609m^2 (diện tích đất đo đạc thực tế 1350,9m^2) loại đất ở tại nông thôn do ông Hà Cẩm G đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các đương sự đều xác định bà Hà Thị B1 không có con ruột, ông Hà Cẩm G1 và bà Nguyễn Thị L đều là con nuôi của bà B1, bà B1 chết không để lại di chúc nên di sản của bà B1 được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của bà B1 gồm bà L và ông G1, nên ngày 06/12/2000 ông G1 làm thủ tục thừa kế di sản của bà B1 khi không có ý kiến của bà L là không phù hợp quy định pháp luật.

Công sức đóng góp của ông G1, bà S: bà L bỏ nhà đi từ năm 1985, từ khi bà L bỏ nhà đi thì ông G1 và bà S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bà B1 và cũng là người mai táng, xây mồ mả cho bà B1 đồng thời quản lý, giữ gìn di sản nên Tòa sơ thẩm tính phần công sức của ông G1 và bà S bằng 1/3 giá trị di sản của bà B1, phần di sản còn lại ông G1 và bà L mỗi người hưởng 1/3 là có căn cứ; Bà S ông G1 thống nhất nhận công sức bằng hiện vật nên kháng cáo của ông G1, bà S, ông N có cơ sở chấp nhận một phần, không chấp nhận kháng cáo của bà L.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hà Cẩm G1, bà Nguyễn Ngọc S, ông Hà Ngọc N1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà L, ông G1, bà S, ông N1 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Đương sự vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Ông G1 bà S là vợ chồng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm lần 2 ông G1 và bà S thống nhất yêu cầu nhận công sức bằng hiện vật và cùng quản lý sử dụng chung nên ông N1 làm người đại diện của ông G1 bà S là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L yêu cầu chia cho bà ½ diện tích đất và giá trị căn nhà là di sản của bà B1 để lại; Ông G1, bà S, ông N1 kháng cáo đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà L thì đề nghị xem xét tính công sức tôn tạo gìn giữ tài sản, di sản của ông G1 và bà S bằng ½ tổng giá trị di sản của bà B1 để lại, ông G1 và bà S yêu cầu được nhận công sức bằng hiện vật và cùng sử dụng chung. Xét thấy:

[4] Về hàng thừa kế:

[4.1] Các đương sự xác định bà Hà Thị B1 không có con ruột, ông Hà Cẩm G1 và bà Nguyễn Thị L đều là con nuôi của bà B1. Theo trích lục bộ khai sinh nơi đăng ký xã B Thạnh đề ngày 22/12/1952 thể hiện bà Hà Thị B1 khai sinh đứa trẻ Hà Cẩm G sinh ngày 19/12/1952 là con của Hà Thị B1; ngày 03/7/1981 bà Hà Thị B1 khai sinh

Nguyễn Thị L là con của ông Nguyễn Văn C và bà Hà Thị B1 (bút lục 06, 349). Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà Nguyễn Thị L, ông Hà Cẩm G1 là con của bà Hà Thị B1.

[4.2] Ông G1 trình bày bà Nguyễn Thị L bỏ nhà đi từ năm 1985 (lúc bà L 16 tuổi), không liên lạc với bà B1, không ai biết bà L còn sống hay đã chết, đề nghị nguyên đơn chứng minh mình là Nguyễn Thị L theo giấy khai sinh. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông G1 không phủ nhận nguyên đơn bà Nguyễn Thị L không phải là bà Nguyễn Thị L theo giấy khai sinh. Mặt khác, theo Công văn số 165/AH-QLC ngày 18/9/2018 của Công an huyện T thể hiện thông tin về nhân thân, lai lịch của bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 như sau: Bà Nguyễn Thị L được bà Hà Thị B1, sinh năm 1920; đăng ký thường trú: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An nhận làm con nuôi lúc bà L được 10 tháng tuổi. Theo hồ sơ hộ khẩu lưu trữ tại Công An huyện T, trong bản khai nhân khẩu ngày 11/01/1977 bà Hà Thị B1 có khai con là Nguyễn Thị L, sinh năm 1969. Ngày 03/7/1981, bà B1 đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã B, huyện T) đăng ký khai sinh cho con là Nguyễn Thị L sinh ngày 15/11/1969 (hồ sơ hộ tịch số 319/1981, quyển số 1), cha là Nguyễn Văn C, sinh năm 1920, nơi thường trú: quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; mẹ là Hà Thị B1, sinh năm 1920, đăng ký thường trú: 4/7 B, xã B, huyện B Bà L sinh sống cùng bà B1 đến năm 1987 bỏ địa phương, năm 1988 Công an xã B xóa hộ khẩu bà Nguyễn Thị L.

[4.3] Thời gian bỏ địa phương đến Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, bà L có chồng, sinh con. Để làm khai sinh cho con, ngày 04/7/2004, bà L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường C2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi đăng ký kết hôn bà L khai tên Nguyễn Thị Bé L1, sinh năm 1968, kết hôn với ông Phạm Minh T3, sinh năm 1967 và sử dụng họ tên Nguyễn Thị Bé L1 cho đến nay. Công an huyện T đã tiến hành xác minh chính quyền địa phương và người dân sống lâu năm tại ấp B, xã B về lai lịch bà Nguyễn Thị L. Đặc biệt là thông qua em ruột của bà Hà Thị B1 là bà Hà Thị L2, sinh năm 1931, địa chỉ thường trú: số B ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An và nhận diện bằng hình ảnh của bà Nguyễn Thị Bé L1 trong giấy khai báo tạm trú ngày 12/11/2004 tại Công an phường A1, quân T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tất cả những người được xác minh nhận diện qua hình ảnh của Nguyễn Thị Bé L1 đều khẳng định người đó là Nguyễn Thị L con của bà Hà Thị B1. Người làm chứng bà Nguyễn Thị Mộng Đ, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Huỳnh Thị B cũng xác định bà L đang có mặt tại phiên tòa là con nuôi của bà B1. Như vậy, có căn cứ người có tên Nguyễn Thị Bé L1 chính là bà Nguyễn Thị L con nuôi của bà B1 theo giấy khai sinh ngày 03/7/1981. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của bà B1 gồm ông Hà Cẩm G1 và bà Nguyễn Thị L.

[5] Về di sản thừa kế:

[5.1] Các đương sự trình bày thống nhất ngày 02/12/1998, bà Hà Thị B1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa đất 599, 601, 602, 603, 723 diện tích 9823m^2 tờ bản đồ số 1 đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An nay là các thửa đất số 265, 289 do ông Hà Cẩm G đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 02/12/2000, bà Hà Thị B1 chết không để lại di chúc nên di sản của bà B1 được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của bà B1 gồm bà L và ông G.

[5.2] Ngày 06/12/2000, ông G làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế của bà B1 cho rằng ông G là con duy nhất của bà B1 mà không có ý kiến của bà L là không đúng

với quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2024 và phiên tòa phúc thẩm, bà L ông G, bà S, ông N1 đề nghị Tòa án căn cứ vào Biên bản định giá ngày 14/9/2022 của Hội đồng định giá huyện thủ Thừa (bút lục 546, 547) làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá lại, cam kết không thắc mắc hay khiếu nại gì. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào kết quả định giá theo biên bản định giá trên để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[5.3] Theo biên bản định giá trên thể hiện trên phần đất tranh chấp có căn nhà cấp 4, kết cấu cột đà bê tông cốt thép, tường xây tô, mái lợp tôn xi măng nền lát gạch men; nhà vệ sinh ngoài; hố ga; nền xi măng và cây trồng trên đất. Giá trị nhà ở và các công trình trên đất là 92.178.000đồng, phần ông G và bà S sửa chữa nhà và công trình khác có giá trị là 13.175.000đồng. Như vậy, giá trị căn nhà là di sản do bà B1 để lại là 79.003.000đồng. Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 265 diện tích đất đo đạc thực tế 8717,7m^2, thửa đất số 289 diện tích đất đo đạc thực tế 1350,9m^2 được xác định theo diện tích đo đạc thực tế là 2.094.298.500đồng. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa các đương sự thống nhất trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thì không yêu cầu chia giá trị cây trồng trên đất. Như vậy, tổng giá di sản của bà Hà Thị B1 gồm giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 265, 289 là 2.173.301.500đồng.

[5.4] Về công sức của ông G và bà S trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng bà B1 và quản lý, gìn giữ di sản. Nguồn gốc đất là của cha mẹ của bà B1 để lại, ông G và bà L không có đóng góp công sức gì với bà B1 trong việc tạo lập quyền sử dụng đất. Bà S và ông G xác lập quan hệ hôn nhân từ ngày 30/9/1976 (bút lục 334) và sống chung nhà với bà B1 từ năm 1976 đến năm 2000 bà B1 chết (tại phiên tòa phúc thẩm lần 1 bên bà L cũng trình bày bà S, ông G sống chung nhà với bà B1) sau khi bà ba chết thì ông G, bà S tiếp tục quản lý, sử dụng di sản này. Bà L thừa nhận đã bỏ nhà, bỏ bà B1 đi từ năm 1985 (lúc đó bà L 16 tuổi) do bà B1 quá khắt khe. Khi lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống bà L đã đổi tên từ Nguyễn Thị L thành Nguyễn Thị Bé L1 (coi như chối bỏ quá khứ, nguồn cội). Trong đơn khởi kiện, bản tường trình, bản tự khai bà L trình bày sau khi lấy chồng thì bà có về thăm bà B1, bà B1 có mua gạo, gà vịt cho bà L đem lên Thành phố Hồ Chí Minh bán. Như vậy, bà L không có đóng góp gì trong việc duy trì, tôn tạo di sản của bà B1 chết để lại. Khi bà Ba b bệnh nằm viện bà L cũng không chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà L trình bày nuôi bà B1 tại bệnh viện T là hoàn toàn không đúng sự thật (bà B1 nhập việc tại bệnh viện C1 -Thành phố Hồ Chí Minh – bút lục 335). Khi bà B1 chết bà L cũng không về chịu tang theo bổn phận của người con và theo phong tục, tập quán của địa phương. Ông G, bà S đã cùng bà B1 quản lý, sử dụng tôn tạo gìn giữ đất, nhà từ năm 1976 đến nay là 47 năm. Ông G, bà S là người sống chung với bà B1, trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bà B1, khi bà B1 chết ông G bà S lo ma chay, mồ mả, thờ cúng và quản lý tôn tạo, gìn giữ di sản của bà B1 từ năm 2000 đến nay. Như vậy, có cơ sở xác định ông G và bà S đã có công sức rất lớn trong việc duy trì, quản lý, tôn tạo, gìn giữ tài sản, di sản của bà B1. Vì vậy, Hội đồng xét xử chia công sức cho ông G và bà S bằng ½ giá trị di sản của bà B1. Tổng giá trị di sản của bà B1 để lại như nhận định tại phần [5.3] là 2.173.301.500đồng, chia công sức cho ông G và bà S ½ là 1.086.650.750đồng. Giá trị di sản thừa kế còn lại để chia theo pháp luật là 1.086.650.750đồng. Như vậy, bà L và ông G mỗi người được chia thừa kế là 1.086.650.750đồng: 2 = 543.325.375đồng.

[5.5] Về cách thức chia:

- Thửa đất số 289 đất ở tại nông thôn, diện tích đất đo đạc thực tế 1350,9m^2. Chia cho bà L diện tích 450,3m^2, vị trí khu (I). Theo đó, giá trị phần đất ONT bà L được chia là 305.970.000đồng (449m^2 x 680.000đồng/m^2 + 1,3m^2 x 500.000đồng/m^2). Như vậy, giá trị kỷ phần thừa kế bà L còn được nhận tiếp là 237.355.375đồng tương đương với 1.483,47m^2 đất lúa. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà L trình bày không phải là người trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp, không đứng tên quyền sử dụng đất nông nghiệp nên không đủ điều kiện để nhận thừa kế quyền sử dụng đất lúa theo Điều 188, Điều 191 Luật đất đai năm 2013. Do đó, buộc ông G và bà S phải hoàn trả cho bà L 237.355.375đồng tương đương với 1.483,47m^2 đất lúa.

- Chia cho ông G phần còn lại của thửa 289 có diện tích là 900,6m^2, vị trí khu (II) bao gồm nhà ở, công trình trên đất. Ông G bà S được tiếp tục sử dụng thửa đất 265, loại đất lúa, diện tích đất đo đạc thực tế 8717,7m^2.

[6] Ngày 28-5-2019, bà L có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Hà Cẩm G1 chia bà L thêm số tiền 20.000.000đồng là tiền ông G1 đã lấy đất mặt ruộng bán. Ngày 22-8-2020, bà L có đơn rút yêu cầu khởi kiện bổ sung, việc rút bà L rút đơn khởi kiện bổ sung là tự nguyện, do đó án sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị L đối với ông Hà Cẩm G1 theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Bà L, ông G1, bà S, ông N1 không kháng cáo phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Xét thấy việc ông Hà Cẩm G1 khai nhận thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mặc dù không đúng với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngày 07/11/2003, ông Hà Cẩm G1 được cấp đổi theo tọa độ mới từ cá nhân sang hộ đối với các thửa đất trên có số mới là 264, 265, 272, 275 và 289 cùng tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 10750m^2. Sau đó ông G1 tặng cho con là ông Hà Ngọc N1 tất cả các thửa đất số 264, 265, 272, 275 và 289 mà ông G1 được cấp giấy, Ngày 21/01/2011, ông Hà Ngọc N1 lập hợp đồng tặng cho ông H1 Cẩm Giang quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên. Ngày 29/8/2011, Ủy ban nhân dân huyện T cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Hà Cẩm G1 thửa đất số 265 tờ bản đồ số 2 (hợp nhất thửa 265, 272, 275 thành thửa mới là 265), diện tích 8776m^2 loại đất trồng lúa và thửa đất số 289 tờ bản đồ số 2 diện tích 1609m^2 loại đất ở tại nông thôn. Do đó, xét thấy không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông G1 cũng giải quyết được vụ án. Khi bản án có hiệu lực thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo kết quả giải quyết của Tòa án.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá để xét xử sơ thẩm lần đầu là 21.085.000đồng. Chi phí thẩm định, định giá để xét xử lần hai là 23.400.000đồng, tổng cộng là 44.485.000đồng do bà L nộp tạm ứng và đã chi xong. Do yêu cầu khởi kiện của bà L chỉ được chấp nhận ¼ nên bà L phải chịu ¾ chi phí tố tụng đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 33.363.750đồng. Ông G1 phải chịu ¼ là 11.121.250đồng. Do đó buộc ông G1 phải hoàn trả cho bà L 11.121.250đồng.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí đối với giá trị di sản được chia là 25.733.000đồng (đã làm tròn số) theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 7

Điều 27 Nghị quyết 326. Ông G1, bà S trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông G1, bà S được miễn án phí theo Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L phải chịu 300.000đồng do kháng cáo không được chấp nhận. Ông G1, bà S, ông N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hà Cẩm G1, bà Nguyễn Ngọc S, ông Hà Ngọc N1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26; 37, 39, 147, 157, 165, 228, 296, 307, 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 653, 660 Bộ luật sự năm 2015; các điều 99, 100, 166, 188, 191, 203 Luật Đất đai 2013; các điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị L đối với ông Hà Cẩm G1 về việc yêu cầu ông G1 chia cho bà L 20.000.000 đồng tiền bán đất mặt ruộng. Bà Nguyễn Thị L được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Hà Cẩm G1 về chia thừa kế tài sản của bà Hà Thị B1.

2.1. Xác định bà Hà Thị Ba s năm 1920, chết ngày 02-12-2000, không có di chúc; hàng thừa kế thứ nhất của bà Hà Thị B1 có 02 người là ông Hà Cẩm G và bà Nguyễn Thị L.

2.2. Di sản của bà Hà Thị B1 gồm quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 265 tờ bản đồ số 2, loại đất trồng lúa và thửa đất số 289 tờ bản đồ số 2, loại đất ở tại nông thôn và căn nhà trên đất, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tổng giá trị là 2.173.301.500đồng.

2.3. Chia công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo tài sản, di sản cho ông Hà Cẩm G1 và bà Nguyễn Thị S1 là 1.086.650.750đồng.

2.4. Chia thừa kế cho ông Hà Cẩm G1 và bà Nguyễn Thị L mỗi người được hưởng là 543.325.375đồng.

2.5. Giá trị kỷ phần thừa kế được chia bằng hiện vật như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị L phần đất có diện tích 450,3m^2 thuộc một phần thửa 289, tờ bản đồ số 2, loại đất ONT tại vị trí khu (I) có tứ cận như sau: Đông giáp lộ Bờ Cảng, dài 9,5m; Tây giáp thửa 288, dài 8,9m; Nam giáp thửa 289 (phần còn lại) dài 49,4m; Bắc giáp thửa số 270, 271, dài 54,5m.

- Chia cho ông Hà Cẩm G1 phần đất có diện tích 900,6m^2 thuộc phần còn lại của thửa đất số 289, tờ bản đồ số 2, loại đất ONT tại vị trí khu (II) và ông G1 được quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng trên thửa đất 289.

- Ông Hà Cẩm G được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 265, tờ bản đồ 2, loại đất trồng lúa.

- Buộc ông Hà Cẩm G1 và bà Nguyễn Ngọc S phải giao cho bà Nguyễn Thị L phần đất có diện tích 450,3m^2 thuộc một phần thửa đất số 289, tờ bản đồ số 2, loại đất ONT tại vị trí khu (I).

2.6. Vị trí, tứ cận, diện tích, loại đất chia cho bà L và ông G1 được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T lập, duyệt ngày 19-12-2019 và M trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T lập phân khu ngày 28-9-2023. Mảnh trích đo được kèm theo bản án này.

2.7. Buộc ông Hà Cẩm G1 và bà Nguyễn Ngọc S phải liên hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 237.355.375đồng.

2.8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.9. Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2.10. Ông Hà Cẩm G có nghĩa vụ nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông G đứng tên đối với thửa đất 289, tờ bản đồ số 2 nêu trên để Cơ quan có thẩm quyền cập nhật biến quyền sử dụng đất hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự cho phù hợp với quyết định của Bản án.

2.11. Trường hợp ông Hà Cẩm G1 không giao nộp lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì thì bên bà L được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp lại, điều chỉnh, cập nhật biến động cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07-11-2003 cho ông Hà Cẩm G1 đối với các thửa đất số 264, 265, 272, 275 và 289, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 44.485.000đồng, do bà L đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Bà L phải chịu là 33.363.750đồng. Ông G1 phải chịu 11.121.250đồng. Do đó, buộc ông G1 phải hoàn trả cho bà L 11.121.250đồng.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 25.733.000đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí bà L đã nộp là 17.500.000đồng theo biên lai thu số 0003365, ngày 14-6-2018 và biên lai thu số 0001943 ngày 29-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Bà L phải nộp tiếp số tiền 8.233.000đồng.

5.2. Ông Hà Cẩm G, bà Nguyễn Ngọc S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Ông Hà Cẩm G, bà Nguyễn Ngọc S, ông Hà Ngọc N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Hà Ngọc N1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001299 ngày 20/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

6.2. Hoàn trả cho ông Hà Cẩm G1, ông Hà Ngọc N1 mỗi người 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0007599, 0007600 cùng ngày 29/01/2021 (do ông Trần Xuân N nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

6.3. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp theo biên lai thu số 0001270 ngày 16/10/2023 (do ông Trần Văn H nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trịnh Thị Phúc